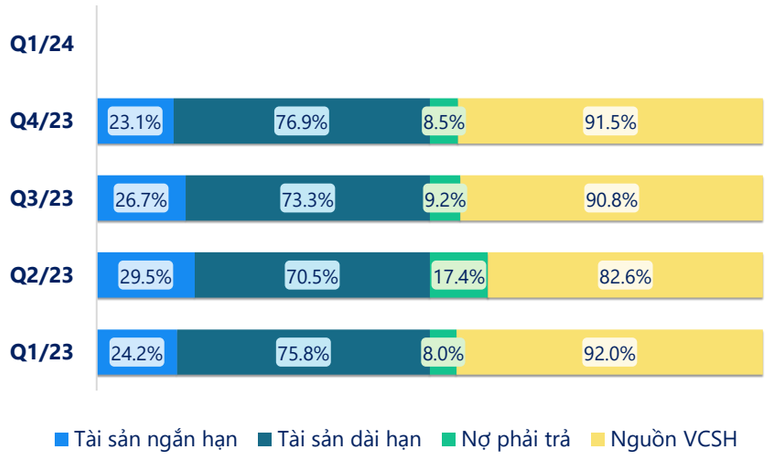
FireAnt

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,007
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,055
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,790
P/E	10.6
EPS	2,911

	YTD	1T	3T	6T
BWS	6.9%	-2.5%	5.8%	18.6%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



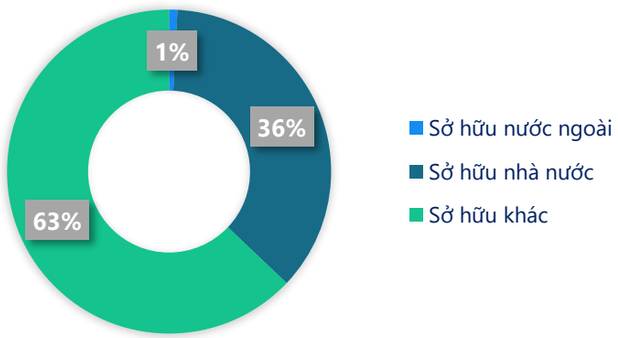
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



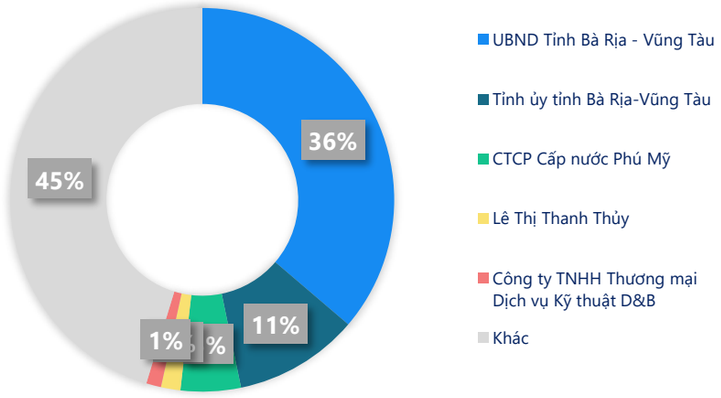
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

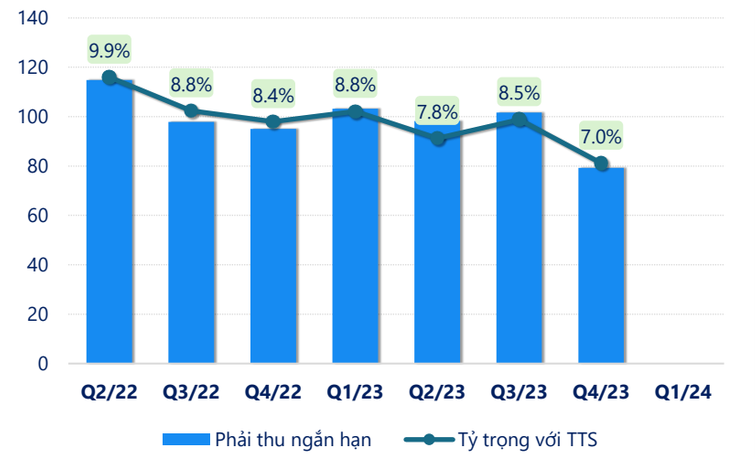
CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



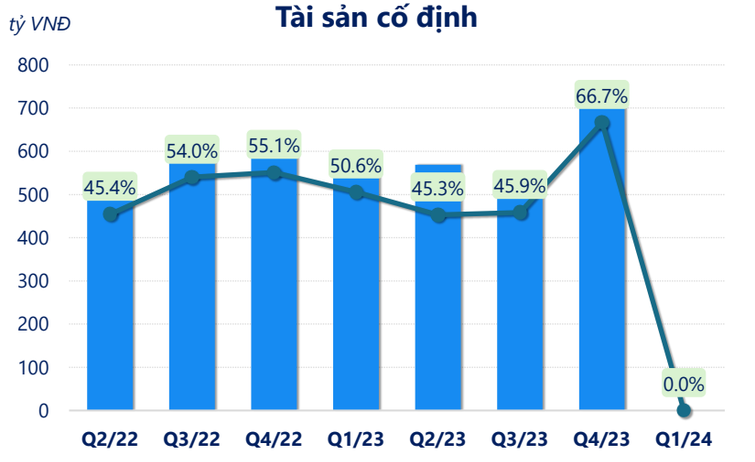
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



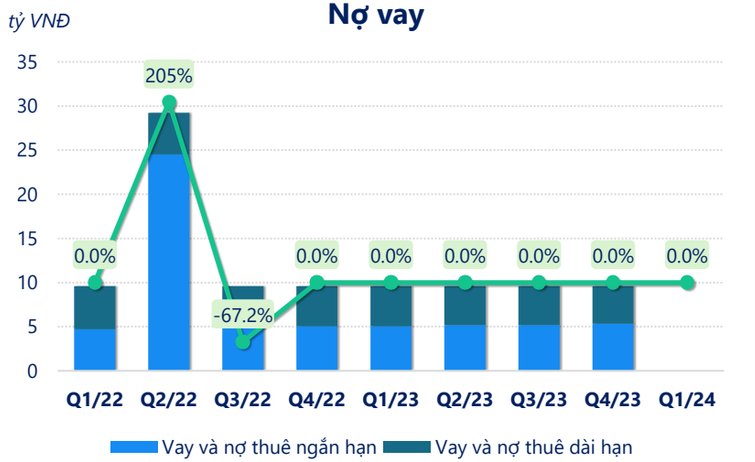
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



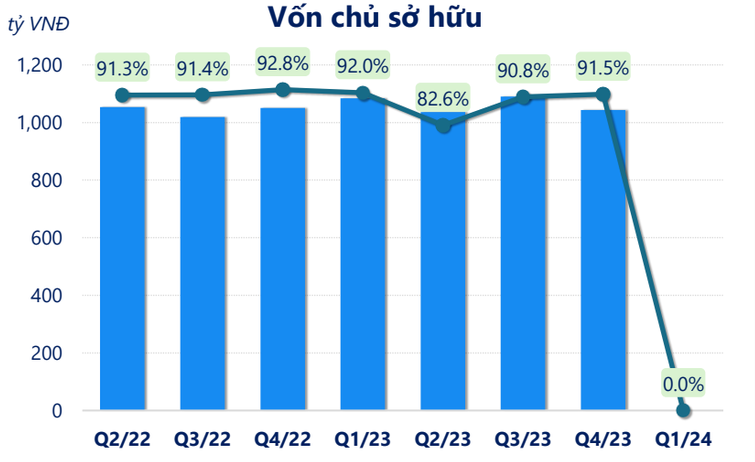
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

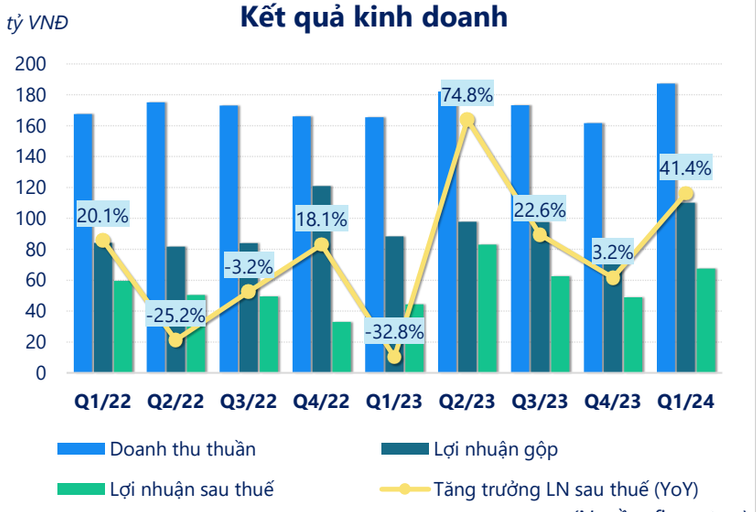


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

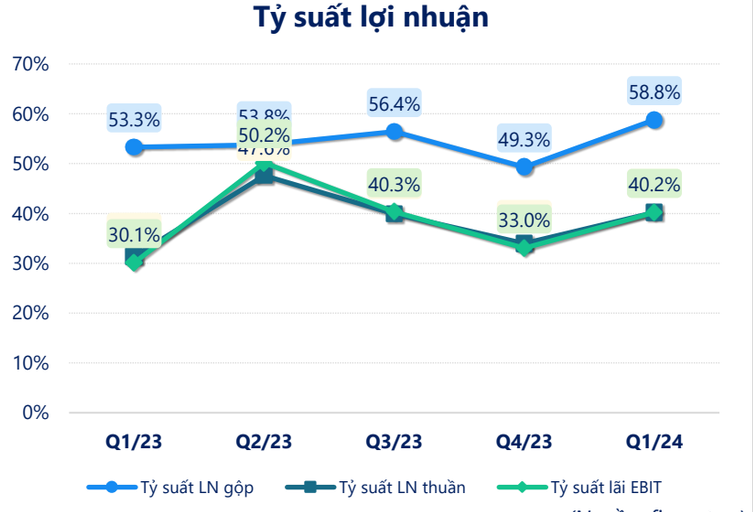
CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Kết quả kinh doanh



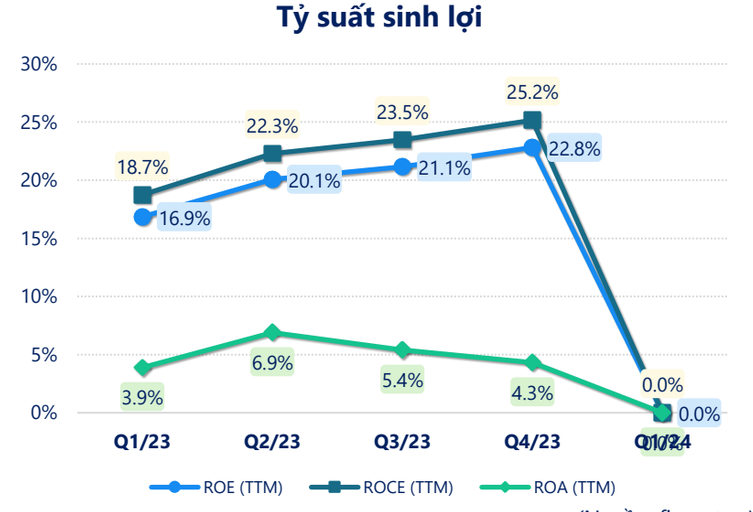
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



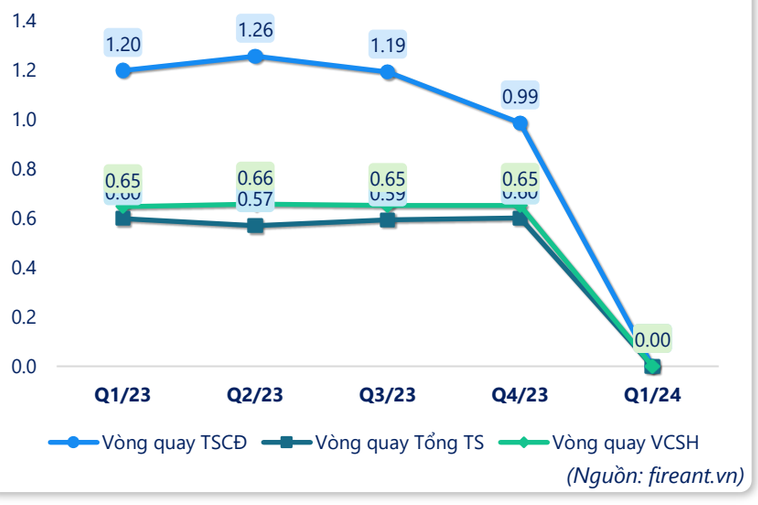
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



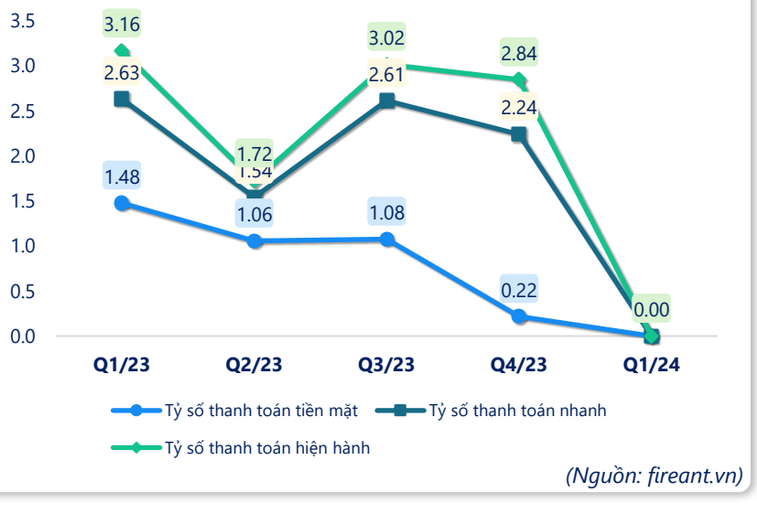
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



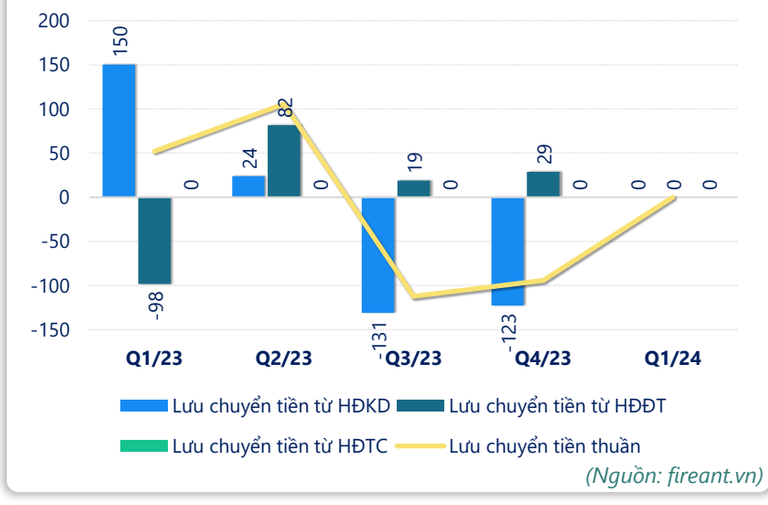
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		**1,114**	
Tài sản ngắn hạn		238	
Tiền và tương đương tiền		30.3	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		86.2	
Phải thu ngắn hạn		53.5	
Hàng tồn kho		55.9	
Tài sản ngắn hạn khác		11.7	
Tài sản dài hạn		**876**	
Phải thu dài hạn		0	
Tài sản cố định		760	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		38.3	
Đầu tư tài chính dài hạn		55.5	
Tài sản dài hạn khác		**22.5**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		69.4	
Nợ ngắn hạn		**65.1**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		5.35	
Phải trả người bán ngắn hạn		12.4	
Nợ dài hạn		4.25	
Vay và nợ thuê dài hạn		4.25	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**1,045**	
Vốn chủ sở hữu		**1,045**	
Vốn điều lệ		900	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	166	182	173	162	187
Giá vốn hàng bán	77.3	84.2	75.6	81.9	77.2
Lợi nhuận gộp	88.3	97.9	97.7	79.7	110
Doanh thu HĐTC	2.21	16.0	2.92	15.6	4.88
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.6	9.47	15.5	17.2	16.8
Chi phí QLDN	17.9	17.7	15.9	23.2	22.9
LN thuần từ HĐKD	52.0	86.7	69.2	54.9	75.3
Lợi nhuận khác	-2.13	4.67	0.67	-1.48	-0.02
LN trước thuế	49.8	91.3	69.9	53.4	75.2
Lợi nhuận sau thuế	44.3	83.1	62.5	49.0	67.5
LNST của CĐ cty mẹ	44.3	83.1	62.5	49.0	67.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	23.9	-131	-123	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.2	81.7	18.7	28.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	81.0	133	227	114	0
Lưu chuyển tiền thuần	**51.9**	**106**	**-112**	**-94.2**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	133	227	114	20.3	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic